



A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)



An Independent Member of  
**BAKER TILLY**  
INTERNATIONAL

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                          | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                               | 1       |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                                         | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                     | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019                                                        | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019    | 14 - 38 |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10 tháng 11 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

#### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 0243 3765503
- Fax : 0243 3765504

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                                    | Địa chỉ                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội      | Số 356A đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội – Chi nhánh Đà Nẵng     | Số 4 Phần Lãng 11, phường Hoà Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh | Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Doanh nghiệp bán buôn thuốc Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác ;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Gồm có:
  - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học và kỹ thuật tự nhiên Loại trừ nghiên cứu và phát triển thực nghiệm công nghệ sinh học;
  - Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên;
  - Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ;
  - Nghiên cứu và phát triển khoa học y khoa;

#### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|-----------------------|------------|---------------------------|
| Ông Lê Nam Thắng      | Chủ tịch   | Ngày 23 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm  | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2016  |
| Ông Vũ Văn Hà         | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2016  |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2016  |

##### Ban kiểm soát

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Trần Thụy Khanh      | Trưởng ban | Ngày 25 tháng 4 năm 2016 |
| Bà Trương Thị Huệ       | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2016 |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Thành viên | Ngày 25 tháng 4 năm 2016 |

##### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm             |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Tổng Giám đốc     | Ngày 01 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Trần Minh Thanh   | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 12 năm 2016 |

#### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2017).

Ông Lê Nam Thắng đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Thanh Bình – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 1530-2017/UQ-CPC1HN ngày 10 tháng 11 năm 2017.

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

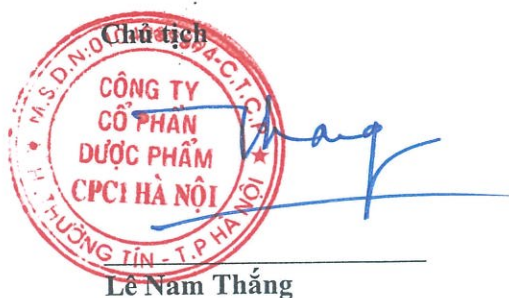
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

  
Lê Nam Thắng

Ngày 21 tháng 8 năm 2019



Số: 2.0518/19/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2019, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 13 tháng 8 năm 2018 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 28 tháng 3 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>206.017.827.431</b> | <b>148.438.672.338</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.355.961.207</b>   | <b>4.152.462.992</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 2.355.961.207          | 4.152.462.992          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>130.556.165.268</b> | <b>100.625.419.735</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 122.567.382.271        | 80.413.198.160         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 6.411.082.682          | 12.238.394.110         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 1.971.739.975          | 7.973.827.465          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (394.039.660)          | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>62.804.653.520</b>  | <b>41.044.412.702</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 62.804.653.520         | 41.044.412.702         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>10.301.047.436</b>  | <b>2.616.376.909</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 1.381.869.261          | 1.052.571.831          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 8.329.496.244          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 589.681.931            | 1.563.805.078          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>265.965.341.432</b> | <b>182.143.894.831</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>1.876.659.149</b>   | <b>862.252.228</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 1.876.659.149          | 862.252.228            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>256.256.210.763</b> | <b>173.001.334.452</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 239.369.422.177        | 155.889.388.684        |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 305.081.098.294        | 212.798.046.410        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (65.711.676.117)       | (56.908.657.726)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 16.886.788.586         | 17.111.945.768         |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 20.260.434.763         | 20.260.434.763         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (3.373.646.177)        | (3.148.488.995)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>962.880.000</b>     | <b>1.423.400.000</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 962.880.000            | 1.423.400.000          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.869.591.520</b>   | <b>6.856.908.151</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 6.869.591.520          | 6.856.908.151          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>471.983.168.863</b> | <b>330.582.567.169</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>237.372.276.142</b> | <b>137.727.187.378</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>181.395.313.142</b> | <b>112.811.178.378</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 54.765.840.146         | 29.330.481.783         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 6.114.265.314          | 6.057.465.842          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 10.076.472.064         | 8.984.326.618          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8.821.289.813          | 7.702.904.779          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 2.306.215.858          | 673.020.222            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | 90.500.000             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 3.788.180.616          | 1.563.663.683          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 91.634.934.353         | 57.577.941.451         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 3.888.114.978          | 830.874.000            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>55.976.963.000</b>  | <b>24.916.009.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 101.500.000            | 97.500.000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 55.875.463.000         | 24.818.509.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>234.610.892.721</b> | <b>192.855.379.791</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>234.618.358.851</b> | <b>192.385.356.350</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 121.717.820.000        | 121.717.820.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 121.717.820.000        | 121.717.820.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 5.473.000.000          | 5.473.000.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 19.466.901.891         | 3.344.557.000          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | 836.140.000            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 87.960.636.960         | 61.013.839.350         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 35.544.502.481         | 61.013.839.350         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 52.416.134.479         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>(7.466.130)</b>     | <b>470.023.441</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | <b>V.19</b> | (7.466.130)            | 470.023.441            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>471.983.168.863</b> | <b>330.582.567.169</b> |

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 197.728.873.585                   | 116.468.236.515 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 465.092.392                       | 242.625.413     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 197.263.781.193                   | 116.225.611.102 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 81.239.705.955                    | 62.074.822.753  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 116.024.075.238                   | 54.150.788.349  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 729.401.482                       | 131.586.857     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | 5.069.202.861                     | 4.658.494.526   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4.547.373.266                     | 3.997.815.689   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 33.118.365.491                    | 13.017.845.723  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.7        | 17.547.311.812                    | 12.974.072.486  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 61.018.596.556                    | 23.631.962.471  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 218.728.383                       | 75.796.958      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 2.169.452.438                     | 34.715.282      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1.950.724.055)                   | 41.081.676      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 59.067.872.501                    | 23.673.044.147  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 6.651.738.022                     | 4.746.351.886   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 52.416.134.479                    | 18.926.692.261  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 4.004                             | 1.451           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 4.004                             | 1.451           |

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 167.342.446.021                   | 110.182.295.034        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (117.218.394.912)                 | (81.194.032.030)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (15.024.250.724)                  | (10.477.158.933)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          | 04        |             | (3.806.575.793)                   | (2.573.108.124)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 05        | V.13        | (6.525.237.673)                   | (3.358.091.562)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 20.373.989.393                    | 3.837.938.425          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (36.354.276.064)                  | (6.673.640.909)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                            | <i>20</i> |             | <i>8.787.700.248</i>              | <i>9.744.201.901</i>   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                         |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (71.818.059.340)                  | (4.788.001.684)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                                 | 34.465.136             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                                 | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | -                                 | -                      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                | <i>30</i> |             | <i>(71.818.059.340)</i>           | <i>(4.753.536.548)</i> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.16        | 125.025.040.300                   | 26.564.111.735   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.16        | (59.911.069.684)                  | (27.917.091.134) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (3.883.811.450)                   | (4.931.182.250)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 61.230.159.166                    | (6.284.161.649)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (1.800.199.926)                   | (1.293.496.296)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 4.152.462.992                     | 2.994.638.010    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 3.698.141                         | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 2.355.961.207                     | 1.701.141.714    |

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Thanh Bình

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu và Lợi nhuận gộp kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước do kỳ này Công ty bắt đầu thực hiện chính sách bán hàng mới, số lượng khách hàng tăng từ hơn 300 khách hàng của kỳ trước lên hơn 2.300 khách hàng

#### 6. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                                                    | Địa chỉ                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội      | Số 356A đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam  |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội – Chi nhánh Đà Nẵng     | Số 4 Phần Lãng 11, phường Hoà Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh | Số 26-28 đường Hàn Mạc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 572 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 397 nhân viên).



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng Giao dịch Bạch Mai (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng Giao dịch Bạch Mai (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí công cụ dụng cụ và Chi phí sửa chữa tài sản. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 45       |
| Máy móc và thiết bị             | 4 – 15        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Thảm cỏ                     | 8             |
| Tài sản cố định khác        | 12            |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của là Quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật.

Quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp để có quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật. Quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 45 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu*

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 625.216.576          | 1.395.519.550        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.730.744.631        | 2.756.943.442        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.355.961.207</b> | <b>4.152.462.992</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                       | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                     | <i>1.658.543.267</i>   | <i>334.006.221</i>    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1             | 1.658.543.267          | 334.006.221           |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                   | <i>120.908.839.004</i> | <i>80.079.191.939</i> |
| Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát | 14.841.431.626         | 9.552.135.112         |
| Các khách hàng khác                                   | 106.067.407.378        | 70.527.056.827        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>122.567.382.271</b> | <b>80.413.198.160</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                              | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Rommelag AG                                                  |                      | 9.215.119.950         |
| Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam | 945.651.725          | 323.875.920           |
| Công ty TNHH Cellco Việt Nam                                 | 907.963.073          |                       |
| Ennovpha industries (HK), Ltd                                | 840.780.000          |                       |
| Các nhà cung cấp khác                                        | 3.716.687.884        | 2.699.398.240         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>6.411.082.682</b> | <b>12.238.394.110</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****4a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>    |                 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                             | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u> |
| Ký cược, ký quỹ             | 1.214.084.673        |                 | 5.995.633.247        |                 |
| Tạm ứng                     | 382.746.623          |                 | 168.840.751          |                 |
| Phải thu tiền hàng ủy thác  | 17.824.808           |                 | 331.687.799          |                 |
| Ứng trước tiền hàng ủy thác | 67.549.091           |                 | 1.289.963.689        |                 |
| Thuế GTGT hàng ủy thác      | 273.677.630          |                 | 48.671.052           |                 |
| Phải thu khác               | 15.857.150           |                 | 139.030.927          |                 |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.971.739.975</b> |                 | <b>7.973.827.465</b> |                 |

**4b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

|                                                               | Thời gian quá hạn                      | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm        |         |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|---------|
|                                                               |                                        | Giá gốc              | Dự phòng             | Thời gian quá hạn | Giá gốc |
| Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Phải thu tiền bán hàng          | Từ 6 tháng đến 1 năm                   | 480.550.272          | (92.754.960)         |                   |         |
| Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên - Phải thu tiền bán hàng      | Từ 6 tháng đến 1 năm và từ 1 đến 2 năm | 371.822.500          | (90.792.750)         |                   |         |
| Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy - Phải thu tiền bán hàng       | Từ 6 tháng đến 1 năm và từ 1 đến 2 năm | 112.292.000          | (46.801.300)         |                   |         |
| Trung Tâm Y tế Huyện Hà Quảng - Phải thu tiền bán hàng        | Từ 6 tháng đến 1 năm và từ 1 đến 2 năm | 108.405.000          | (40.266.300)         |                   |         |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Phải thu tiền bán hàng | Từ 6 tháng đến 1 năm                   | 859.094.072          | (123.424.350)        |                   |         |
| <b>Cộng</b>                                                   |                                        | <b>1.932.163.844</b> | <b>(394.039.660)</b> |                   |         |

Trong kỳ, Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 394.039.660 VND (cùng kỳ năm trước không phát sinh).

**6. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.397.120.314        |          | 19.533.098.351        |          |
| Công cụ, dụng cụ      | 173.639.384           |          | 131.654.934           |          |
| Thành phẩm            | 18.993.636.807        |          | 15.992.361.588        |          |
| Hàng hóa              | 11.240.257.015        |          | 5.387.297.829         |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>62.804.653.520</b> |          | <b>41.044.412.702</b> |          |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 597.986.770          | 392.286.116          |
| Chi phí thuê văn phòng              | 650.000.000          | 650.000.000          |
| Chi phí sửa chữa                    | 24.266.665           |                      |
| Chi phí bảo hiểm                    | 109.615.826          |                      |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác |                      | 10.285.715           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.381.869.261</b> | <b>1.052.571.831</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ          | 5.353.325.863        | 5.575.441.072        |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc | 1.449.815.657        | 1.271.547.079        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác    | 66.450.000           | 9.920.000            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.869.591.520</b> | <b>6.856.908.151</b> |

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                                 |                       |                        |
| Số đầu năm             | 86.476.566.893         | 106.984.698.655        | 7.927.468.181                   | 11.409.312.681        | 212.798.046.410        |
| Mua trong kỳ           |                        | 90.912.444.339         | 343.607.545                     |                       | 91.256.051.884         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành |                        | 1.027.000.000          |                                 |                       | 1.027.000.000          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>86.476.566.893</b>  | <b>198.924.142.994</b> | <b>8.271.075.726</b>            | <b>11.409.312.681</b> | <b>305.081.098.294</b> |

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Chờ thanh lý

#### Giá trị hao mòn

|                   |                       |                       |                      |                      |                       |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | 12.571.198.497        | 38.555.738.740        | 1.388.118.877        | 4.393.601.612        | 56.908.657.726        |
| Khấu hao trong kỳ | 1.337.839.617         | 6.391.847.871         | 581.723.501          | 491.607.402          | 8.803.018.391         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>13.909.038.114</b> | <b>44.947.586.611</b> | <b>1.969.842.378</b> | <b>4.885.209.014</b> | <b>65.711.676.117</b> |

#### Giá trị còn lại

|                   |                       |                        |                      |                      |                        |
|-------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Số đầu năm        | 73.905.368.396        | 68.428.959.915         | 6.539.349.304        | 7.015.711.069        | 155.889.388.684        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>72.567.528.779</b> | <b>153.976.556.383</b> | <b>6.301.233.348</b> | <b>6.524.103.667</b> | <b>239.369.422.177</b> |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 103.258.347.519 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.16).

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật. Chi tiết số phát sinh như sau:

|                   | Nguyên giá            | Hao mòn lũy kế       | Giá trị còn lại       |
|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | 20.260.434.763        | 3.148.488.995        | 17.111.945.768        |
| Khấu hao trong kỳ |                       | 225.157.182          | (225.157.182)         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>20.260.434.763</b> | <b>3.373.646.177</b> | <b>16.886.788.586</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật có giá trị còn lại theo sổ sách là 16.886.788.586 VND được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng. (Xem thuyết minh số V.16).

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

|                              |                    |
|------------------------------|--------------------|
| Số đầu năm                   | 1.423.400.000      |
| Chi phí phát sinh trong kỳ   | 566.480.000        |
| Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | (1.027.000.000)    |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>962.880.000</b> |

#### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                     | <i>10.966.698.614</i> | <i>6.286.806.418</i>  |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương CPC 1            | 10.966.698.614        | 6.286.806.418         |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                 | <i>43.799.141.532</i> | <i>23.043.675.365</i> |
| Gracure Pharmaceuticals Ltd                           | 1.751.250.000         | 3.386.649.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Thuận Phát | 5.695.373.421         | 6.894.355.478         |
| Rommelag AG                                           | 9.258.023.600         |                       |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 27.094.494.511        | 12.762.670.887        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>54.765.840.146</b> | <b>29.330.481.783</b> |

#### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>     | <i>2.626.169.626</i> | <i>2.553.139.153</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1 | 2.626.169.626        | 2.553.139.153        |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>   | <i>3.488.095.688</i> | <i>3.504.326.689</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Euphar           | 880.013.977          | 1.133.606.540        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bồ          | 599.517.003          | 336.239.839          |
| Các khách hàng khác                        | 2.008.564.708        | 2.034.480.310        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.114.265.314</b> | <b>6.057.465.842</b> |

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                  | <b>Số đầu năm</b>    |                      | <b>Số phát sinh trong kỳ</b> |                         | <b>Số cuối kỳ</b>     |                    |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                  | <b>Phải nộp</b>      | <b>Phải thu</b>      | <b>Số phải nộp</b>           | <b>Số đã thực nộp</b>   | <b>Phải nộp</b>       | <b>Phải thu</b>    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 386.712.709          |                      | 2.479.180.495                | (2.827.692.508)         | 38.200.696            |                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         |                      |                      | 10.430.253.715               | (10.430.253.715)        |                       |                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             |                      |                      | 606.823.307                  | (652.573.038)           |                       | 45.749.731         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 8.367.202.533        |                      | 6.651.738.022                | (6.525.237.673)         | 8.493.702.882         |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 211.022.348          |                      | 1.012.368.098                | (770.576.503)           | 452.813.943           |                    |
| Tiền thuê đất                                    |                      | 1.563.805.078        | 1.044.166.408                | (24.293.530)            |                       | 543.932.200        |
| Các loại thuế khác                               |                      |                      | 5.003.000                    | (5.003.000)             |                       |                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19.389.028           |                      | 1.143.300.389                | (70.934.874)            | 1.091.754.543         |                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.984.326.618</b> | <b>1.563.805.078</b> | <b>23.372.833.434</b>        | <b>(21.306.564.841)</b> | <b>10.076.472.064</b> | <b>589.681.931</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                  |     |
|--------------------------------------------------|-----|
| - Hoạt động xuất khẩu thuốc, thực phẩm chức năng | 0%  |
| - Hoạt động bán thuốc tân dược                   | 5%  |
| - Hoạt động bán thực phẩm chức năng              | 10% |

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo quy định tại khoản 8, khoản 9, Điều 1 Thông tư số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ - Bộ nội vụ sửa đổi bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT- BKHCN-BTC-BNV ngày 16 tháng 8 năm 2008, thu nhập từ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học công nghệ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ (năm 2018); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế với điều kiện tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trên tổng doanh thu của Công ty trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                                          | Năm nay                           | Năm trước      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 59.067.872.501                    | 23.673.044.147 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 2.201.452.438                     | 58.715.282     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 2.201.452.438                     | 58.715.282     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              |                                   |                |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 61.269.324.939                    | 23.731.759.429 |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  |                                   |                |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                            |                                   |                |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 61.269.324.939                    | 23.731.759.429 |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính hưởng ưu đãi                                            | 28.010.634.829                    |                |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính không hưởng ưu đãi                                      | 33.039.961.727                    | 23.731.759.429 |
| Thu nhập khác                                                                                            | 218.728.383                       |                |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                               | 20%            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông                                             | 12.253.864.988                    | 4.746.351.886  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông                      | (2.801.063.483)                   |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn                                                                     | (2.801.063.483)                   |                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                                      | 6.651.738.022                     | 4.746.351.886  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 30.306,3 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương với mức 13.360 VND/m<sup>2</sup>/năm.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                         | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>       | <i>1.026.606.225</i> | <i>430.791.121</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1               | 139.478.864          |                    |
| Ông Lê Nam Thắng                                        | 145.770.218          | 59.897.501         |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm                                    | 130.230.824          | 130.321.143        |
| Ông Vũ Văn Hà                                           | 3.196.931            |                    |
| Ông Nguyễn Thanh Bình                                   | 321.629.088          | 174.244.742        |
| Bà Lê Thị Kim Ánh                                       | 173.463.710          | 35.098.846         |
| Bà Phùng Thanh Hương                                    | 112.836.590          | 31.228.889         |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>             | <i>1.279.609.633</i> | <i>242.229.101</i> |
| Chi phí lãi vay phải trả                                | 205.896.380          | 60.913.761         |
| Chi phí thuế TNCN nộp thay tư vấn giới thiệu khách hàng | 655.115.993          |                    |
| Chi phí mua nguyên phụ liệu                             | 368.599.260          | 181.315.340        |
| Chi phí phải trả khác                                   | 49.998.000           |                    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>2.306.215.858</b> | <b>673.020.222</b> |

#### 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

##### 15a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>            | <i>1.147.000.000</i> | -                    |
| Ông Nguyễn Thanh Bình - Phải trả tiền cổ tức | 1.147.000.000        |                      |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>   | <i>2.641.180.616</i> | <i>1.563.663.683</i> |
| Kinh phí công đoàn                           | 150.619.189          | 89.991.091           |
| Bảo hiểm xã hội                              | 404.644.539          |                      |
| Bảo hiểm y tế                                | 71.623.125           |                      |
| Bảo hiểm thất nghiệp                         | 33.143.500           |                      |
| Cổ tức phải trả                              | 920.100.000          | 6.800.000            |
| Nhận ứng trước tiền hàng ủy thác             | 157.008.091          | 989.149.383          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác             | 904.042.172          | 477.723.209          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.788.180.616</b> | <b>1.563.663.683</b> |

##### 15b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 16. Vay ngắn hạn/dài hạn

##### 16a. Vay ngắn hạn

|                                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn bên liên quan</b>                         | <b>59.963.279.000</b> | <b>26.048.044.000</b> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 <sup>(i)</sup>  | 7.229.838.000         |                       |
| Ông Lê Nam Thắng <sup>(ii)</sup>                          | 9.788.834.000         | 3.720.000.000         |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm <sup>(ii)</sup>                      | 7.917.723.000         | 7.845.420.000         |
| Ông Nguyễn Thanh Bình <sup>(ii)</sup>                     | 18.782.275.000        | 10.489.650.000        |
| Ông Vũ Văn Hà <sup>(ii)</sup>                             | 176.000.000           |                       |
| Bà Lê Thị Kim Ánh <sup>(ii)</sup>                         | 9.677.190.000         | 2.112.974.000         |
| Bà Phùng Thanh Hương <sup>(ii)</sup>                      | 6.391.419.000         | 1.880.000.000         |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng <sup>(iii)</sup></b>            | <b>8.912.302.353</b>  | <b>22.343.805.451</b> |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Bạch Mai          | 8.912.302.353         | 22.343.805.451        |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân khác <sup>(ii)</sup></b>      | <b>11.873.261.000</b> | <b>1.300.000.000</b>  |
| Ông Nguyễn Huy Du                                         | 2.384.479.000         | 1.300.000.000         |
| Ông Nguyễn Tiến Lung                                      | 3.614.919.000         |                       |
| Các cá nhân khác                                          | 5.873.863.000         |                       |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)</b> | <b>10.886.092.000</b> | <b>7.886.092.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>91.634.934.353</b> | <b>57.577.941.451</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 với lãi suất 6,8%/năm, thời hạn vay tối thiểu là 06 tháng.
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn vay tối thiểu là 06 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Bạch Mai theo hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.86.180418 ngày 21 tháng 05 năm 2018 với hạn mức tín dụng 58.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng những tài sản thuộc sở hữu của Công ty gồm Bất động sản tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, 01 Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota biển số 30E-340.70, máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS và khuôn nắp, hệ thống máy BFS 460. (Xem thuyết minh số V.8).



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | Số đầu năm            | Số tiền vay<br>phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển<br>từ vay dài<br>hạn | Số tiền vay đã<br>trả trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn<br>bên liên quan | 22.055.070.000        | 21.839.600.000                       |                                 |                                | 43.894.670.000        |
| Vay ngắn hạn<br>ngân hàng     | 22.343.805.451        | 42.536.544.300                       |                                 | (55.968.047.398)               | 8.912.302.353         |
| Vay ngắn hạn<br>các cá nhân   | 5.292.974.000         | 22.648.896.000                       |                                 |                                | 27.941.870.000        |
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả    | 7.886.092.000         |                                      | 6.943.046.000                   | (3.943.046.000)                | 10.886.092.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>57.577.941.451</b> | <b>87.025.040.300</b>                | <b>6.943.046.000</b>            | <b>(59.911.093.398)</b>        | <b>91.634.934.353</b> |

#### 16b. Vay dài hạn

|                                                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch<br>Bạch Mai <sup>(i)</sup>           | 55.567.463.000        | 24.357.509.000        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Hoàng Mai <sup>(ii)</sup> | 308.000.000           | 461.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>55.875.463.000</b> | <b>24.818.509.000</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Bạch Mai theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15/03/2016, số tiền vay 52.000.000.000 VNĐ để đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn cho vay là 84 tháng, thời hạn giải ngân 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay dao động từ 8% - 8,5%, được quy định trong từng khế ước nhận nợ.
  - Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.637.120516 ngày 13/05/2016 với số tiền vay 757.600.000 VND. Mục đích sử dụng các khoản vay là phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty và thanh toán mua xe ô tô. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay được cố định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng
  - Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20/12/2017 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số BMA.DN.328.121217/SĐBS-01 ngày 19/04/2019 số tiền vay 38.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay để tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15. Thời hạn vay 84 tháng từ ngày 20/04/2019. Lãi suất cho vay 8,5% được cố định trong 6 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Các khoản vay trên được bảo đảm bằng những tài sản thuộc sở hữu của Công ty gồm bất động sản tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, 01 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota biển số 30E-340.70, máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS + khuôn nắp, Hệ thống máy BFS 460 bao gồm hệ thống thổi, rót, hàn thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1 ml và 5ml công nghệ vô khuẩn ... và các linh kiện phụ kiện đồng bộ kèm theo (Xem thuyết minh số V.8).

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT136-CPC1 ngày 24/05/2018. Số tiền vay là 920.000.000 VND. Mục đích vay là để đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ công nhân viên Công ty và



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

mua 02 ô tô con 07 chỗ nhãn hiệu Isuzu, số loại MU-X. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh áp dụng từ ngày 25/05/2018 là 8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT136/CPC1 ngày 24/05/2018.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 10.886.092.000               | 7.886.092.000                |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 50.375.463.000               | 24.818.509.000               |
| Trên 5 năm           | 5.500.000.000                |                              |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>66.761.555.000</u></b> | <b><u>32.704.601.000</u></b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                                    |                              |
|------------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                         | 24.818.509.000               |
| Số tiền vay phát sinh              | 38.000.000.000               |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (6.943.046.000)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b><u>55.875.463.000</u></b> |

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Số đầu năm</u>         | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u>       | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 823.740.000               | 3.057.240.978                         |                               | 3.880.980.978               |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 7.134.000                 | 1.000.000.000                         | (1.000.000.000)               | 7.134.000                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>830.874.000</u></b> | <b><u>4.057.240.978</u></b>           | <b><u>(1.000.000.000)</u></b> | <b><u>3.888.114.978</u></b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm trước                        | 121.717.820.000        | 5.473.000.000        |                       |                               | 16.722.785.340                    | 143.913.605.340 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                |                        |                      |                       |                               | 18.926.692.261                    | 18.926.692.261  |
| Trích lập các quỹ                       |                        |                      | 3.344.557.000         | 836.140.000                   | (5.016.837.440)                   | (836.140.440)   |
| Chia cổ tức                             |                        |                      |                       |                               | (6.085.891.000)                   | (6.085.891.000) |
| Thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát |                        |                      |                       |                               | (36.000.000)                      | (36.000.000)    |
| Thường cho Ban điều hành                |                        |                      |                       |                               | (457.883.560)                     | (457.883.560)   |
| Số dư cuối kỳ trước                     | 121.717.820.000        | 5.473.000.000        | 3.344.557.000         | 836.140.000                   | 24.052.865.601                    | 155.424.382.601 |
| Số dư đầu năm nay                       | 121.717.820.000        | 5.473.000.000        | 3.344.557.000         | 836.140.000                   | 61.013.839.350                    | 192.385.356.350 |
| Lợi nhuận trong kỳ này                  |                        |                      |                       |                               | 52.416.134.479                    | 52.416.134.479  |
| Phân loại lại các quỹ                   |                        |                      | 836.140.000           | (836.140.000)                 |                                   |                 |
| Trích lập các quỹ                       |                        |                      | 15.286.204.891        |                               | (18.343.445.869)                  | (3.057.240.978) |
| Chia cổ tức                             |                        |                      |                       |                               | (6.085.891.000)                   | (6.085.891.000) |
| Thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát |                        |                      |                       |                               | (40.000.000)                      | (40.000.000)    |
| Thường cho Ban điều hành                |                        |                      |                       |                               | (1.000.000.000)                   | (1.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này                       | 121.717.820.000        | 5.473.000.000        | 19.466.901.891        |                               | 87.960.636.960                    | 234.618.358.851 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 18b. Cổ phiếu

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 12.171.782 | 12.171.782 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành               | 12.171.782 | 12.171.782 |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 12.171.782 | 12.171.782 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                         |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 12.171.782 | 12.171.782 |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 12.171.782 | 12.171.782 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |            |            |

#### 18c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 1209/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 như sau:

|                                           | VND            |
|-------------------------------------------|----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông             | 6.085.891.000  |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển             | 12.228.963.913 |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi          | 3.057.240.978  |
| • Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính     | 3.057.240.978  |
| • Thưởng Ban điều hành                    | 1.000.000.000  |
| • Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 40.000.000     |

#### 19. Nguồn kinh phí

|                         | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Số đầu năm              | 470.023.441   | 2.307.234.669 |
| Nguồn kinh phí được cấp | 204.198.791   |               |
| Chi sự nghiệp           | (681.688.362) | (265.881.059) |
| Số cuối kỳ              | (7.466.130)   | 2.041.353.610 |

Công ty thực hiện Hợp đồng nghiên cứu Khoa học và Phát triển Công nghệ với Văn phòng Chương trình Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo Hợp đồng số 02/2016/HĐ-CT592 ngày 22/12/2016 để thực hiện Dự án thuộc chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Nội dung dự án: "Hoàn thiện quy trình sản xuất thuốc tiêm palonosetron, Carbetocin và thuốc khí dung Budesonid quy mô công nghiệp sử dụng công nghệ BFS (Blow-Fill-Seal)". Thời gian thực hiện dự án là 30 tháng từ tháng 12/2016 đến tháng 6/2019. Kinh phí thực hiện dự án là 10.474.000.000 VND, trong đó kinh phí được Ngân sách Nhà nước cấp là 4.180.000.000 VND và kinh phí từ nguồn khác là 6.294.000.000 VND. Đến 30/6/2019, Công ty đã được Ngân sách Nhà nước giải ngân khoản kinh phí 3.730.000.000 VND để sử dụng triển khai dự án này.

#### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|                                                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại (USD)                                           | 21.101,20  | 58.742,69  |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1 <sup>(i)</sup> | 3.000.000  | 3.000.000  |

<sup>(i)</sup> Là khoản cổ phiếu Công ty đứng tên là nhà đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1 theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân. Theo quy định của hợp đồng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

hợp tác đầu tư, các cá nhân sẽ góp vốn cho Công ty để đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1, các cá nhân đầu tư sẽ được hưởng tất cả lợi nhuận và chịu rủi ro xuất phát từ việc đầu tư 3.000.000 cổ phiếu nêu trên, cũng như chịu tất cả các khoản phí liên quan đến việc đầu tư trong thời hạn hợp tác 6 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

###### 1a. Tổng doanh thu

|                                    | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 192.306.893.679                   | 111.385.398.047        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 5.421.979.906                     | 5.082.838.468          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>197.728.873.585</b>            | <b>116.468.236.515</b> |

###### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|                                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                      | Năm nay                           | Năm trước     |
| <i>Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương<br/>CPCI</i> |                                   |               |
| Doanh thu bán hàng                                   | 7.224.246.199                     | 3.382.031.078 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho              | 1.659.800.000                     |               |

##### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản hàng bán bị trả lại.

##### 3. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán.

##### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                                | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                         | 216.913.147                       | 27.867.426         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | 38.580.902                        | 103.719.431        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 473.907.433                       |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>729.401.482</b>                | <b>131.586.857</b> |

##### 5. Chi phí tài chính

|                                                                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                               | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                                                               | 4.547.373.266                     | 3.997.815.689        |
| Chiết khấu thanh toán hàng bán                                                | 35.792.711                        |                      |
| Chi phí lãi trả chậm hàng                                                     | 412.835.442                       | 394.467.864          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                                | 73.201.442                        | 184.942.576          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                                   | 81.268.397           |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>5.069.202.861</b>              | <b>4.658.494.526</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Chi phí bán hàng

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 17.876.574.344                    | 8.141.230.451         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 694.037.979                       | 504.233.286           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 775.737.023                       | 492.845.491           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.950.120.618                     | 2.271.769.628         |
| Các chi phí khác                 | 3.821.895.527                     | 1.607.766.867         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.118.365.491</b>             | <b>13.017.845.723</b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 9.856.690.793                     | 8.076.007.760         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 545.782.039                       | 345.481.730           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.378.056.522                     | 1.364.227.476         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 505.009.000                       | 585.593.956           |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 394.039.660                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.443.320.747                     | 1.593.720.735         |
| Các chi phí khác                 | 2.424.413.051                     | 1.009.040.829         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>17.547.311.812</b>             | <b>12.974.072.486</b> |

#### 8. Thu nhập khác

|                                     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                     | Năm nay                           | Năm trước         |
| Nguyên vật liệu mẫu không trả tiền  | 184.952.525                       | 65.341.700        |
| Thu từ khoản phạt vi phạm nhân viên | 23.532.974                        | 1.050.000         |
| Thu nhập khác                       | 10.242.884                        | 9.405.258         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>218.728.383</b>                | <b>75.796.958</b> |

#### 9. Chi phí khác

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước         |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 1.143.957.594                     |                   |
| Tiền thuê đất phải nộp    | 1.019.872.878                     |                   |
| Chi phí khác              | 5.621.966                         | 34.715.282        |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.169.452.438</b>              | <b>34.715.282</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

|                                                                                                                                       | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                                                                                       | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                      | 52.416.134.479                    | 18.926.692.261  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <sup>(*)</sup> | (3.680.806.724)                   | (1.269.981.051) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                     | (2.620.806.724)                   | (946.334.613)   |
| - Thưởng HĐQT, BKS                                                                                                                    | (60.000.000)                      | (13.248.685)    |
| - Thưởng Ban điều hành                                                                                                                | (1.000.000.000)                   | (310.397.753)   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                               | 48.735.327.755                    | 17.656.711.210  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                                            | 12.171.782                        | 12.171.782      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                                              | <b>4.004</b>                      | <b>1.451</b>    |

- (\*) Quỹ khen thưởng, quỹ thưởng Ban điều hành, thưởng HĐQT, BKS năm 2019 được tạm tính bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, quỹ thưởng Ban điều hành, thưởng Hội đồng quản trị theo kế hoạch năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26 tháng 4 năm 2019 (7%) trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 38.579.296.241                    | 23.682.571.387        |
| Chi phí nhân công                | 35.317.090.862                    | 20.557.639.649        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.028.175.573                     | 7.167.004.493         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.847.635.897                    | 6.219.453.767         |
| Chi phí khác                     | 10.315.536.095                    | 6.507.447.020         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>108.087.734.668</b>            | <b>64.134.116.316</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành:

|                                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                     | Năm nay                           | Năm trước     |
| Ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch Hội đồng quản trị       |                                   |               |
| Vay của bên liên quan                               | 6.068.834.000                     | 1.220.000.000 |
| Lãi vay phải trả cho bên liên quan                  | 210.553.551                       | 67.304.053    |
| Ông Vũ Văn Hà - thành viên Hội đồng quản trị        |                                   |               |
| Vay của bên liên quan                               | 176.000.000                       |               |
| Lãi vay phải trả cho bên liên quan                  | 3.196.931                         |               |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm - thành viên Hội đồng quản trị |                                   |               |
| Vay của bên liên quan                               | 72.303.000                        |               |
| Lãi vay phải trả cho bên liên quan                  | 257.718.899                       | 256.392.684   |
| Ông Nguyễn Thanh Bình - Tổng Giám đốc               |                                   |               |
| Tạm ứng                                             | 63.340.000                        |               |
| Hoàn ứng                                            | 30.000.000                        |               |
| Vay của bên liên quan                               | 8.292.625.000                     | 1.089.650.000 |
| Lãi vay phải trả cho bên liên quan                  | 492.085.900                       | 308.378.616   |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.14, V.15a, V.16a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                         | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                         | Năm nay                           | Năm trước          |
| Tiền lương              | 550.011.668                       | 463.886.923        |
| Phụ cấp                 | 54.000.000                        | 54.000.000         |
| Tiền thưởng             | 768.000.000                       | 104.000.000        |
| Các khoản phúc lợi khác |                                   | 56.398.100         |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.372.011.668</b>              | <b>678.285.023</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

| Bên liên quan khác                        | Mối quan hệ             |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1 | Cổ đông lớn của Công ty |
| Bà Lê Thị Kim Ánh                         | Cổ đông lớn của Công ty |
| Bà Phùng Thanh Hương                      | Cổ đông lớn của Công ty |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|
|                                                  | Năm nay                           | Năm trước   |
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1</b> |                                   |             |
| Vay tiền                                         | 7.229.838.000                     |             |
| Chi phí lãi vay phải trả                         | 139.478.864                       | 400.417.808 |
| Lãi trả chậm hàng ủy thác nhập khẩu              | 412.835.442                       | 609.489.457 |
| Phí ủy thác nhập khẩu                            | 217.964.664                       | 165.334.958 |
| Chi phí thuê văn phòng                           | 780.000.000                       | 780.000.000 |
| Tiền điện, nước thuê văn phòng                   | 98.657.660                        | 58.208.200  |
| Sử dụng dịch vụ thuê xe nâng                     | 90.000.000                        | 60.000.000  |
| Phí bảo quản thuốc hàng tháng                    | 71.569.884                        | 28.305.455  |
| <b>Bà Lê Thị Kim Ánh</b>                         |                                   |             |
| Vay tiền của bên liên quan                       | 7.564.216.000                     |             |
| Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan           | 207.799.537                       | 61.439.444  |
| <b>Bà Phùng Thanh Hương</b>                      |                                   |             |
| Vay tiền của bên liên quan                       | 4.511.419.000                     |             |
| Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan           | 143.386.590                       | 61.439.444  |

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.11, V.12, V.14 và V.16a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 2. Số liệu so sánh

### 2a. Các sai sót

Theo biên bản thanh tra thuế ngày 07/6/2019, Số thuế TNDN và thuế GTGT Công ty bị truy thu trong kỳ thanh tra thuế năm 2018 lần lượt là 4.906.964.860 VND và 44.438.000 VND. Công ty đang ghi nhận số thuế bị truy thu này giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ này.

### 2b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh như sau:

|                                          | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh  | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|------------------------------------------|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|---------|
| <b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b> |       |                          |                 |                        |         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313   | 4.032.923.758            | 4.951.402.860   | 8.984.326.618          | (i)     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421   | 65.965.242.210           | (4.951.402.860) | 61.013.839.350         | (ii)    |

Nguyên nhân chênh lệch của từng khoản mục ở trên như sau:

(i) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Các điều chỉnh bao gồm:

|                                                                               |               |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Tăng do điều chỉnh thuế TNDN năm 2018 bị truy thu theo Biên bản thuế          | 4.906.964.860 |
| Tăng do điều chỉnh thuế GTGT phải nộp năm 2018 bị truy thu theo Biên bản thuế | 44.438.000    |

**Cộng** 4.951.402.860

(ii) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Giảm do ghi nhận thuế TNDN, thuế GTGT bị truy thu năm 2018 theo biên bản thuế.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 21 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình